

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 02/6/2020.

V/v: "Tranh chấp xin
ly hôn và nuôi con".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Trúc**.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông **Nguyễn Văn Ngự**.

2. Ông **Lâm Ngọc Hà**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Trung**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Võ Văn Thuận**, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 265/2019/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2019 về "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 136/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Hồng Thị N**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh **Bùi Thành N**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2019, cũng như tại bản tự khai ngày 22/5/2020 nguyên đơn chị Hồng Thị N trình bày:

Chị và anh N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2008; chị và anh N có 02 con chung tên Bùi Hồng Quỳnh G, sinh ngày 13/12/2009; Bùi Hoàng L, sinh ngày 03/4/2012. Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 02/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên không còn chung sống cho đến nay; hiện con đang sống chung với chị N; tài sản chung, nợ chung không có.

Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn; chị xin nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn Bùi Thành N:

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn hợp lệ, nhưng đến nay bị đơn không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tổng đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[1] Xét thấy chị **Hồng Thị N** và anh **Bùi Thành N** tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/5/2008, phù hợp theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình.

Thời gian đầu chung sống anh, chị rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 02/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, nên không còn chung sống cho đến nay; Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị N cương quyết xin ly hôn, do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị N đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị N và anh N có 02 con chung tên Bùi Hồng Quỳnh G, sinh ngày 13/12/2009; Bùi Hoàng L, sinh ngày 03/4/2012.

Xét thấy: Tại các biên bản lấy lời khai ngày 04/02/2020 các cháu tên Bùi Hồng Quỳnh G, sinh ngày 13/12/2009; Bùi Hoàng L, sinh ngày 03/4/2012 trình bày nguyện vọng các cháu xin được ở với chị N. Mặt khác, trong thời gian anh N và chị N không còn sống chung, chị N chăm sóc nuôi dưỡng con, nên cần ổn định giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng theo khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho anh Nghi theo khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

Chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Hồng Thị N** và anh **Bùi Thành N**.

- Về con chung: Giao con chung tên Bùi Hồng Quỳnh G, sinh ngày 13/12/2009; Bùi Hoàng L, sinh ngày 03/4/2012 cho chị **Hồng Thị N** chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành; giành quyền, nghĩa vụ thăm nom con cho anh N.

Chi N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có, chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số 0001245 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Trúc